

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TÂN THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 274/TB-UBND

Tân Thành, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT**  
**Để thực hiện Dự án Khu tái định cư Tân Hòa 2, xã Tân Thành**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính; ủy quyền

6. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất: Kế hoạch di dời người dân ra khỏi khu vực thu hồi đất theo tiến độ GPMB của dự án và theo quy định của pháp luật.

Người sử dụng đất có trách nhiệm di dời ra khỏi khu vực thu hồi đất sau khi đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao đất, bàn giao đất trên thực địa để tự xây dựng nhà ở tái định cư và đồng ý nhận tiền bồi thường chi phí tạm cư hoặc người sử dụng đất đồng ý và đã nhận tiền bồi thường để tự lo chỗ ở hoặc người có đất thu hồi tự nguyện bàn giao đất cho Nhà nước và đã được bố trí tạm cư hoặc được chi trả kinh phí tạm cư. Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì Nhà nước tổ chức cưỡng chế thu hồi đất theo quy định.

7. Giao phòng Kinh tế phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV có trách nhiệm gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có). Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; Đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất, danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

8. Chủ đầu tư dự án - Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với UBND xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã trong quá trình tổ chức thực hiện; phối hợp bố trí tái định cư cho các hộ dân phải di chuyển chỗ ở và chuyển đầy đủ kinh phí để chi trả cho các hộ dân theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tổ chức triển khai dự án đảm bảo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Thành: Phối hợp với UBND xã Tân Thành, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV trong việc phổ biến pháp luật, chủ trương thực hiện dự án và vận động, thuyết phục người sử dụng đất chấp hành kê khai, kiểm đếm, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để tạo sự đồng thuận trong thực hiện dự án;

10. Các hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản nằm trong vùng quy hoạch dự án có trách nhiệm:

- Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, công trình và không được trồng mới cây lâu năm.

- Phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật; đồng thời chấp hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt

**DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN THUỘC PHẠM VI THU HỒI ĐẤT  
DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HÒA 2, XÃ TÂN THÀNH**

*(Kèm theo Thông báo số: 274/TB-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Tân Thành)*

| Số TT | Họ và Tên         | Tờ<br>bản đồ<br>số | Thửa số | Tổng diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Diện tích<br>thu hồi<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại đất | Địa chỉ thửa<br>đất | Ghi chú |
|-------|-------------------|--------------------|---------|----------------------------------------|-------------------------------------------|----------|---------------------|---------|
| 1     | Nguyễn Xuân Trinh | 117                | 155     | 713,5                                  | 713,5                                     | RSX      | Xóm U               |         |
| 2     | Đoàn Xuân Tiu     | 117                | 166     | 957,3                                  | 957,3                                     | RSX      | Xóm U               |         |
| 3     | Nguyễn Văn Luyện  | 117                | 386     | 1004,5                                 | 1004,5                                    | RSX      | Xóm U               |         |
|       |                   | 117                | 388     | 268,2                                  | 268,2                                     | RSX      | Xóm U               |         |
| 4     | Nguyễn Văn Thanh  | 161                | 293     | 4014,9                                 | 2353,8                                    | RSX      | Xóm U               |         |
| 5     | Nguyễn Văn Luyện  | 161                | 311     | 319,2                                  | 319,2                                     | LUC      | Xóm U               |         |
| 6     | Nguyễn Văn Bình   | 161                | 765     | 501,3                                  | 501,3                                     | LUC      | xóm U               |         |
| 7     | Dương Văn Tuyển   | 161                | 769     | 367,8                                  | 309,1                                     | LUC      | xóm U               |         |
| 8     | Đàm Thị Hậu       | 161                | 384     | 338,6                                  | 338,6                                     | HNK      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 161                | 458     | 1110,3                                 | 1110,3                                    | LUC      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 161                | 484     | 484,9                                  | 308,5                                     | LUC      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 31                 | 751     | 22553,9                                | 0,2                                       | HNK      | Xóm Ngò             |         |
| 9     | Nguyễn Văn Luyện  | 43                 | 38      | 1273,7                                 | 23,7                                      | LUK      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 43                 | 51      | 125,3                                  | 73,5                                      | LUK      | Xóm Ngò             |         |
| 10    | Hoàng Thị Thiệp   | 43                 | 55      | 796,8                                  | 399,4                                     | LUK      | Xóm Ngò             |         |
| 11    | Nguyễn Thị Dáng   | 112                | 77      | 207,0                                  | 111,7                                     | HNK      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 112                | 79      | 161,3                                  | 36,8                                      | HNK      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 112                | 82      | 178,3                                  | 21,7                                      | HNK      | Xóm Ngò             |         |
| 12    | Nguyễn Thị Hoa    | 112                | 85      | 136,2                                  | 9,0                                       | HNK      | Xóm Ngò             |         |
| 13    | Nguyễn Thị Hòa    | 112                | 89      | 82,1                                   | 27,3                                      | BCS      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 112                | 95      | 56,2                                   | 36,8                                      | LUK      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 112                | 100     | 7,7                                    | 7,7                                       | BCS      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 117                | 122     | 1274,1                                 | 935,9                                     | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 117                | 139     | 4060,2                                 | 4060,2                                    | RSX      | Xóm Ngò             |         |
| 14    | Nguyễn Thị Phúc   | 117                | 160     | 449,3                                  | 449,3                                     | RSX      | Xóm Ngò             |         |
| 15    | Đoàn Văn Thái     | 112                | 78      | 192,9                                  | 76,8                                      | HNK      | Xóm Ngò             |         |
| 16    | Nguyễn Thị Tính   | 117                | 167     | 1118,7                                 | 1046,0                                    | RSX      | Xóm Ngò             |         |
| 17    | Đoàn Văn Tú       | 117                | 172     | 3561,7                                 | 3561,7                                    | RSX      | Xóm Ngò             |         |
| 18    | Nguyễn Văn Lịch   | 117                | 175     | 1115,8                                 | 609,4                                     | RSX      | Xóm Ngò             |         |
| 19    | Nguyễn Văn Bỏ     | 117                | 180     | 12516,5                                | 11973,5                                   | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 117                | 187     | 747,1                                  | 0,5                                       | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 117                | 189     | 463,2                                  | 463,2                                     | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 117                | 191     | 1702,8                                 | 273,5                                     | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 117                | 385     | 2410,6                                 | 2410,6                                    | RSX      | Xóm Ngò             |         |
| 20    | Nguyễn Văn Đệ     | 117                | 389     | 249,4                                  | 249,4                                     | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 143     | 541,8                                  | 541,8                                     | CLN      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 148     | 402,3                                  | 402,3                                     | CLN      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 211     | 4428,5                                 | 2089,5                                    | ONT+CLN  | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 474     | 42985,5                                | 1106,9                                    | DGT      | Xóm Ngò             |         |
| 21    | Nguyễn Văn Điệp   | 161                | 14      | 217,7                                  | 1,5                                       | RSX      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 161                | 19      | 2298,8                                 | 1595,0                                    | ONT+CLN  | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 293     | 1931,5                                 | 173,5                                     | CLN      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 189     | 86,0                                   | 86,0                                      | HNK      | Xóm Ngò             |         |
|       |                   | 160                | 149     | 468,2                                  | 468,2                                     | CLN      | Xóm Ngò             |         |



|    |                  |     |     |        |        |         |         |  |
|----|------------------|-----|-----|--------|--------|---------|---------|--|
| 35 | Hoàng Thị Tĩnh   | 161 | 185 | 141,3  | 141,3  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 187 | 608,9  | 608,9  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 188 | 429,9  | 429,9  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 190 | 3403,5 | 3403,5 | ONT+CLN | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 192 | 314,6  | 314,6  | LUC     | Xóm Ngò |  |
| 36 | Nguyễn Xuân Bát  | 161 | 201 | 835,8  | 425,3  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 205 | 675,0  | 50,1   | DTL     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 206 | 962,7  | 962,7  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 207 | 590,1  | 590,1  | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 209 | 655,3  | 655,3  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 210 | 380,1  | 380,1  | NTS     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 214 | 2716,6 | 2716,6 | ONT+CLN | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 215 | 695,3  | 695,3  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 220 | 8094,0 | 8094,0 | ONT+CLN | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 345 | 3565,8 | 2270,0 | ONT+CLN | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 354 | 513,5  | 150,0  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 446 | 36,7   | 36,7   | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 37 | Hoàng Thị Phái   | 161 | 432 | 175,5  | 175,5  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 38 | Vũ Văn Hồng      | 161 | 218 | 491,9  | 491,9  | LUC     | Xóm Ngò |  |
| 39 | Nguyễn Văn Khang | 161 | 393 | 140,2  | 140,2  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 40 | Nguyễn Hữu Học   | 161 | 392 | 903,5  | 903,5  | LUC     | Xóm Ngò |  |
| 41 | Hoàng Văn Mến    | 161 | 407 | 602,6  | 602,6  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 42 | Nguyễn Văn Chè   | 161 | 388 | 587,5  | 587,5  | NTS     | Xóm Ngò |  |
| 43 | Đông Văn Vinh    | 161 | 394 | 276,7  | 276,7  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 44 | Nguyễn Văn Quỳnh | 161 | 400 | 207,2  | 207,2  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 45 | Nguyễn Văn Hưng  | 161 | 431 | 101,9  | 101,9  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 46 | Nông Thị Kẹo     | 161 | 221 | 27,0   | 27,0   | LUC     | Xóm Ngò |  |
| 47 | Phạm Khắc Thiện  | 161 | 223 | 521,0  | 285,4  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 224 | 154,5  | 154,5  | LUC     | Xóm Ngò |  |
| 48 | Phạm Thị Hoa     | 161 | 225 | 194,7  | 194,7  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 232 | 338,2  | 338,2  | CLN     | Xóm Ngò |  |
| 49 | Phạm Thị Ngừng   | 161 | 233 | 284,6  | 284,6  | HNK     | Xóm Ngò |  |
| 50 | Vi Văn Lợi       | 161 | 256 | 39,6   | 39,6   | CLN     | Xóm Ngò |  |
| 51 | Nguyễn Văn Điệp  | 161 | 257 | 646,8  | 646,8  | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 262 | 697,6  | 697,6  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 264 | 601,0  | 601,0  | LUC     | Xóm Ngò |  |
| 52 | Nguyễn Văn Bỏ    | 161 | 341 | 3800,4 | 3800,4 | ONT+CLN | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 347 | 722,2  | 722,2  | NTS     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 269 | 754,7  | 754,7  | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 362 | 524,9  | 281,5  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 364 | 1255,4 | 58,7   | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 369 | 1074,5 | 1074,5 | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 377 | 405,7  | 405,7  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 374 | 27,6   | 27,6   | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 387 | 551,7  | 551,7  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 406 | 258,4  | 258,4  | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 425 | 101,2  | 101,2  | HNK     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 770 | 281,1  | 281,1  | HNK     | xóm Ngò |  |
| 53 | Nguyễn Hữu Tuyển | 161 | 307 | 570,5  | 570,5  | CLN     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 322 | 2944,2 | 1915,5 | ONT+CLN | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 373 | 940,9  | 735,7  | LUC     | Xóm Ngò |  |
|    |                  | 161 | 290 | 336,7  | 336,7  | LUC     | Xóm Ngò |  |



|     |                          |     |     |                  |                  |         |              |  |
|-----|--------------------------|-----|-----|------------------|------------------|---------|--------------|--|
|     |                          | 31  | 909 | 135,4            | 135,4            | HNK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 7   | 340,7            | 340,7            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 88  | Chữ Văn Huân             | 43  | 3   | 742,7            | 742,7            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 89  | Vi Văn Nhân              | 43  | 4   | 1115,7           | 188,5            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 90  | Chữ Văn Tân              | 43  | 56  | 611,1            | 611,1            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 8   | 668,3            | 573,6            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 91  | Phan Văn Thêm            | 43  | 9   | 687,7            | 687,7            | HNK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 12  | 1012,7           | 1012,7           | ONT+CLN | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 14  | 1125,2           | 1016,6           | CLN     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 15  | 236,8            | 236,8            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 92  | Chữ Văn Tuyên            | 43  | 16  | 1302,2           | 1302,2           | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 93  | Đào Văn Miến             | 43  | 37  | 2300,4           | 2300,4           | ONT+CLN | Xóm La Lè    |  |
| 94  | Chữ Văn Hải              | 43  | 39  | 392,7            | 392,7            | LUK     | xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 27  | 1241,6           | 1241,6           | LUK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 53  | 282,1            | 282,1            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 95  | Nguyễn Thị Thảo          | 43  | 49  | 947,5            | 386,3            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
| 96  | Vi Thị Cường             | 43  | 57  | 266,8            | 266,8            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 59  | 285,6            | 285,6            | HNK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 60  | 202,6            | 202,6            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 61  | 176,0            | 176,0            | LUK     | Xóm La Lè    |  |
|     |                          | 43  | 62  | 1805,5           | 1805,5           | RSX     | Xóm La Lè    |  |
| 97  | Đào Văn Miến             | 117 | 125 | 6376,1           | 6243,8           | RSX     | Xóm La Lè    |  |
| 98  | Tạ Thị Dung              | 161 | 236 | 1780,2           | 1688,7           | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 99  | Hoàng Văn Sâm            | 161 | 266 | 231,1            | 231,1            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 100 | Vi Văn Lợi               | 161 | 278 | 414,7            | 414,7            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 101 | Hoàng Văn Anh            | 161 | 280 | 237,1            | 234,6            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 102 | Hoàng Văn Thọ            | 161 | 286 | 107,6            | 107,6            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 103 | Hoàng Văn Quế            | 161 | 287 | 711,0            | 711,0            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 104 | Nguyễn Thị Sâm           | 161 | 297 | 357,1            | 357,1            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 105 | Hoàng Văn Phúc (đã chết) | 161 | 298 | 150,0            | 150,0            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 106 | Hoàng Văn Tiền           | 161 | 389 | 1161,5           | 559,3            | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 107 | Hoàng Văn Soạn           | 161 | 391 | 1085,2           | 16,1             | LUC     | Xóm La Lè    |  |
| 108 | Hoàng Thị Yến            | 161 | 274 | 282,3            | 282,3            | LUC     | Xóm Vo       |  |
| 109 | UBND xã                  | 161 | 242 | 845,7            | 845,7            | LUC     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 252 | 413,9            | 413,9            | LUC     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 254 | 65,6             | 65,6             | LUC     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 243 | 690,0            | 690,0            | LUC     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 246 | 383,7            | 383,7            | LUC     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 247 | 96,5             | 96,5             | HNK     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 31  | 902 | 13,5             | 13,5             | BCS     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 31  | 907 | 26,4             | 26,4             | DGT     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 43  | 18  | 560,4            | 546,8            | DGT     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 43  | 26  | 235,6            | 96,6             | BCS     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 43  | 40  | 218,7            | 22,4             | BCS     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 43  | 47  | 45,5             | 22,5             | BCS     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 356 | 179,1            | 16,7             | DGT     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 403 | 194,8            | 54,1             | DTL     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 438 | 119,8            | 119,8            | DTL     | Xã Tân Thành |  |
|     |                          | 161 | 453 | 19448,8          | 7142,7           | DGT     | Xã Tân Thành |  |
|     | <b>Tổng</b>              |     |     | <b>303.918,1</b> | <b>180.190,5</b> |         |              |  |